

Số: 330 /QĐ-TTYT

Đức Cơ, ngày 24 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thu -chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thu – chi ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2023.
Xét đề nghị của phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu- chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2023 của Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ. (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng, phó các khoa, phòng Bệnh Viện, Y tế Dự Phòng, Dân số và các Trạm Y tế xã thực hiện quyết định này. /

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, KT.

P.GIÁM ĐỐC



BS. CKI. NGUYỄN TẤN DŨNG

Đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ ĐỨC CƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 423

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đức cơ, ngày 24 tháng 10 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách,

Trung tâm y tế Đức Cơ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2023 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	9.133.000.000	7.281.792.707	80%		
I	Số thu phí, lệ phí					
1	Lệ phí					
	Lệ phí...					
	Lệ phí...					
2	Phí	9.133.000.000	5.399.928.738	59%		
	Viện phí	500.000.000	412.963.170	83%		
	BHYT	8.500.000.000	4.866.375.568	57%		BHXXH chưa thẩm định số quyết toán
	Thu khác	150.000.000	120.590.000	80%		
	Nộp NSNN	17.000.000	16.809.000	99%		
	Còn lại để lại chi	133.000.000	103.781.000	78%		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	9.133.000.000	7.281.792.707			
1	Chi sự nghiệp y tế (BHYT+VP)	9.133.000.000	7.281.792.707			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.133.000.000	7.281.792.707			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
1	Lệ phí					
2	Phí	17.000.000	16.809.000			
	Thu khác (nộp thuế)	17.000.000	16.809.000			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
I	Nguồn ngân sách trong nước					
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	16.908.071.665	12.076.363.295			
	Bệnh viện ngân sách nhà nước cấp	3.894.897.665	3.894.897.665			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.894.897.665	3.894.897.665	100%		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
	Kinh phí mua sắm, chữa chữa		-			
	Ban y tế dự phòng	3.008.324.000	1.421.394.100			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.858.000.000	1.164.617.166	63%		
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (CCTL)					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.150.324.000	256.776.934	22%		
	Phụ cấp biên giới	238.000.000	186.140.694	78%		
	Kinh phí CTMT - Y tế Dân số	537.454.000	67.136.240	12%		
	Kinh phí CTMT Quốc Gia	374.870.000	3.500.000			
	Y tế xã	8.222.000.000	5.909.741.624			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.505.000.000	4.507.615.704	69%		
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (CCTL)					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.717.000.000	1.402.125.920	82%		
	Dân số	1.751.000.000	804.729.906			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.263.000.000	643.484.266	51%		
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (CCTL)					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	488.000.000	161.245.640	33%		
	Hỗ trợ tiền cho Tết 2022 cho nhân viên (BV+Xã+DP+DS)	30.000.000	43.200.000			
	Hỗ trợ tiền cho Tết 2022 cho bệnh nhân	1.850.000	2.400.000			

Đức cơ, ngày 24 tháng 10 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÓ GIÁM ĐỐC



BS. CKI. NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 330 /QĐ-TTYT ngày 24 tháng 10 năm 2023)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực
1	2	3	4	5=4-3	6
A	phí				
I	Số thu phí, lệ phí	5.399.928.738			
1	Lệ phí				
2	Thu hoạt động dịch vụ	5.399.928.738			
	1. BHYT+VP	5.279.338.738			
	Viện phí	412.963.170			
	BHYT đề nghị quyết toán	4.866.375.568	Số tiền BHXH chưa thẩm định số QT		
	2. Thu khác chưa nộp thuế	120.590.000			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	7.281.792.707			
I	Chi sự nghiệp y tế (BHYT+VP+Thu khác)	7.281.792.707			
	Kinh phí chi nhiệm vụ thường xuyên năm 2023	7.281.792.707			
	Tiền lương	1.310.399.232			
	Phụ cấp lương	1.358.084.408			
	Phúc lợi tập thể	21.300.000			
	Các khoản đóng góp	317.077.065			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	387.790.358			
	Vật tư văn phòng	6.775.000			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.120.950			
	Hội nghị	750.000			
	Công tác phí	22.892.000			
	Chi phí thuê mướn	705.532.679			
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng	35.870.000			
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	3.012.122.830			
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Chi khác	92.078.185			
	Trích hao mòn				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	16.809.000			
I	Thu khác	16.809.000			
	Nộp thuế	16.809.000			
IV	A. Kinh phí còn lại	(1.898.672.969)	Thu nhỏ hơn chi (âm nguồn)		
	(1). Nguồn BHYT + Viện phí	(2.002.453.969)			
	(2). Thu khác đã nộp thuế	103.781.000			
	D. Kinh phí tồn năm 2022 mang sang năm 20223				
	Tồn năm 2022 chuyển sang	1.336.884.170			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	823.625.734			

	Quỹ phúc lợi	102.651.687	Quỹ từ Ngân		
	Quỹ Khen thưởng	13.686.891	sách DP, DS,		
	Quỹ DP ổn định thu nhập	396.919.858	Y tế Xã		
	Chi trong năm 2023	411.616.291			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	63.580.000			
	Quỹ phúc lợi	500.000	Quỹ từ Ngân		
	Quỹ Khen thưởng	5.364.000	sách DP, DS,		
	Quỹ DP ổn định thu nhập	342.172.291	Y tế Xã		
	Tồn chuyển kỳ sau	870.520.312			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	760.045.734			
	Quỹ phúc lợi	102.151.687			
	Quỹ Khen thưởng	8.322.891			
	Quỹ DP ổn định thu nhập	54.747.567			
	Nguồn cải cách tiền lương năm 2022 mang sang 2023	1.221.621.923			
	Chi trong năm				
	Tồn chuyển kỳ sau	1.221.621.923			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	nghệ				
3	nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	12.076.363.295			
	Bệnh viện	3.894.897.665			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.894.897.665	NSNN cấp bù lương		
	Tiền lương	1.879.057.511			
	Phụ cấp lương	1.563.687.831			
	Các khoản đóng góp	452.152.323			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Ban y tế dự phòng	1.421.394.100			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.164.617.166			
	Tiền lương	603.940.704			
	Phụ cấp lương	349.153.874			
	Phúc lợi tập thể	3.020.000			
	Các khoản đóng góp	145.810.211			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	39.097.193			
	Vật tư văn phòng				
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.488.784			
	Công tác phí	6.650.000			
	Chi phí thuê mướn				
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng				
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	10.234.400			
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Chi khác	5.222.000			
	Trích lập các quỹ trong năm	2			

NG T
Y TẾ
JYÊN
C CO
★

4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (CCTL)				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	256.776.934			
	Phụ cấp biên giới	186.140.694			
	Kinh phí CTMT - Y tế Dân số	67.136.240			
	Kinh phí CTMT Quốc Gia	3.500.000			
	Y tế xã	5.909.741.624			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.507.615.704			
	Tiền lương	2.253.092.909			
	Phụ cấp lương	1.424.249.299			
	Phúc lợi tập thể	7.400.000			
	Các khoản đóng góp	539.453.220			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	88.551.309			
	Vật tư văn phòng	65.440.000			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.967.167			
	Công tác phí	10.840.000			
	Chi phí thuê mướn	11.700.000			
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng	8.880.000			
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	41.523.800			
	Mua sắm tài sản vô hình	42.000.000			
	Chi khác	4.518.000			
	Trích lập các quỹ trong năm				
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (CCTL)				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.402.125.920			
	Phụ cấp thu hút	153.997.970			
	Phụ cấp ưu đãi nghề	411.934.500			
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có ĐK KTXH ĐBK	241.141.000			
	Phụ cấp khác	580.152.450			
	Phụ cấp trợ cấp lần đầu	14.900.000			
	Dân số	804.729.906			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	643.484.266			
	Tiền lương	353.104.401			
	Phụ cấp lương	170.557.800			
	Phúc lợi tập thể				
	Các khoản đóng góp	86.548.275			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	2.025.160			
	Vật tư văn phòng				
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	Công tác phí	10.102.000			
	Chi phí thuê mướn				
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng				
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn	12.689.830			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	8.434.800			
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Chi khác	22.000			
	Trích lập các quỹ trong năm				
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (CCTL)				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	161.245.640			
	Phụ cấp thu hút	18.075.190			
	Phụ cấp ưu đãi nghề	3 57.532.720			

	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có ĐK KTXH ĐBK	27.991.000			
	Phụ cấp khác (Biên giới)	57.646.730			
	Phụ cấp CTV + NĐ 39				
	Hỗ trợ tiền cho Tết 2023 cho nhân viên (BV+Xã+DP+DS)	43.200.000			
	Hỗ trợ tiền cho Tết 2023 cho bệnh nhân	2.400.000			

Đức cơ, ngày 24 tháng 10 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PHÓ GIÁM ĐỐC

BS. CKI. NGUYỄN TÂN DŨNG